

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **4436**/BKHĐT-QLĐT

Hà Nội, ngày **10** tháng 6 năm 2024

V/v Lấy ý kiến Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP về đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)

Kính gửi:

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại công văn số 2966/VPCP-CN ngày 03/5/2024 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng đề nghị quý Cơ quan và Doanh nghiệp có ý kiến về dự thảo Nghị định. Văn bản góp ý xin gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Quản lý đấu thầu) trước ngày 28/6/2024 (đồng thời gửi file văn bản định dạng .pdf và .doc về địa chỉ email truongquanghung@mpi.gov.vn).

(Dự thảo Nghị định và Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.)

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý Cơ quan, Doanh nghiệp./.

Nơi nhận:

- Như trên (danh sách kèm theo);
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng thông tin điện tử của Bộ KH&ĐT, Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (để đăng tải hồ sơ dự thảo Nghị định);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT (danh sách kèm theo, để góp ý);
- Lưu: VT, QLĐT (TQH).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm
Trần Quốc Phương

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO
(06/6/2024)

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 2 như sau:

“b) Quy mô đầu tư: dự án có tổng mức đầu tư từ 200 tỷ đồng trở lên.”

2. Sửa đổi Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. **Đơn vị chuẩn bị dự án PPP** lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật PPP và Mẫu số 01 Phụ lục III kèm

theo Nghị định này.”

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Hội đồng thẩm định các cấp hoặc đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP lập báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật PPP và Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.”

3. Bổ sung khoản 4 Điều 27 như sau:

“4. Đối với dự án thực hiện trên phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của địa phương được thống nhất giao làm cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 21 của Nghị định này quyết định phê duyệt dự án PPP.”

4. Sửa đổi Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Việc giao cho nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư. Văn bản thỏa thuận bao gồm nội dung: mục đích; yêu cầu; tên cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư lập; chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi; chi phí thuê tư vấn độc lập thẩm tra và nguyên tắc xử lý trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp báo cáo nghiên cứu khả thi không được phê duyệt hoặc nhà đầu tư không được lựa chọn để thực hiện dự án, nhà đầu tư chịu mọi rủi ro, chi phí;

b) Trường hợp sau khi tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư đề xuất dự án không được lựa chọn, chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi sẽ do nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả cho nhà đầu tư đề xuất.”

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư tổ chức lập được thẩm định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 27 của Luật PPP, khoản 3 Điều 24 và Điều 26 của Nghị định này. Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư lập thực hiện thủ tục trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và trình phê duyệt dự án PPP.”

5. Sửa đổi Điều 33 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Cá nhân tham gia tổ chuyên gia phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu theo quy định của

pháp luật về đấu thầu;

- b) Có trình độ chuyên môn liên quan đến dự án;
- c) Có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của dự án;
- d) Am hiểu các nội dung cụ thể tương ứng của dự án;

đ) Có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực liên quan đến dự án.”

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Trường hợp cần có sự tham gia của các chuyên gia chuyên ngành thì không yêu cầu các chuyên gia này phải có **chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu** theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.”

6. Bổ sung khoản 3 Điều 35 như sau:

“3. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, trong trường hợp tổng mức đầu tư dự án bao gồm cả chi phí nộp ngân sách nhà nước, sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền vào ngân sách nhà nước, nhà đầu tư được hoàn trả hoặc giải tỏa phần bảo đảm thực hiện hợp đồng với tỷ lệ tương ứng phần tiền nộp vào ngân sách nhà nước. Phần bảo đảm thực hiện hợp đồng còn lại được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP hoàn thành nghĩa vụ còn lại theo hợp đồng.”

7. Sửa đổi Điều 49 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. **Hồ sơ mời thầu được phê duyệt** căn cứ vào các hồ sơ, tài liệu sau đây:

a) Quyết định phê duyệt dự án PPP, trừ dự án quy định tại điểm d khoản này;

b) Kết quả sơ tuyển đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển;

c) Kết quả đàm phán, trao đổi về nội dung hồ sơ mời thầu đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP;

d) Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP và kết quả đàm phán với nhà đầu tư đối với dự án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP;

đ) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP (đối với dự án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP), báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP và các tài liệu liên quan;

e) Các quy định của pháp luật và chính sách của Nhà nước có liên quan.

Trường hợp cần thiết, căn cứ yêu cầu thực tế của dự án, cơ quan có thẩm quyền quyết định việc lập hồ sơ mời thầu **đồng thời với** thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán nhưng phải bảo đảm không làm hạn chế tính cạnh tranh trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, không hạn chế quyền thay đổi hoặc tự thực hiện thiết kế sau thiết kế cơ sở của nhà đầu tư và không làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.”

b) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Trường hợp dự án PPP hình thành tiêu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, cơ quan có thẩm quyền tổ chức việc lập, thẩm định **thiết kế kỹ thuật (đối với dự án yêu cầu thiết kế ba bước theo quy định của pháp luật về xây dựng)** và dự toán của tiêu dự án (bao gồm cả chi phí hoạt động của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc tổ chức thực hiện công tác giám sát thi công, nghiệm thu hoàn thành công trình), làm cơ sở để phê duyệt các nội dung này đồng thời với hồ sơ mời thầu. **Thiết kế và dự toán ở bước thiết kế bản vẽ thi công được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Điều 57 Luật PPP.**”

8. Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 50 như sau:

“a) Việc đánh giá về tài chính - thương mại căn cứ theo phương pháp so sánh, xếp hạng quy định trong hồ sơ mời thầu. Hồ sơ mời thầu phải xác định **một trong các tiêu chuẩn** về giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 42 của Luật PPP để so sánh, xếp hạng nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về tài chính - thương mại. Nhà đầu tư xếp thứ nhất được xem xét đề nghị trúng thầu.

Đối với dự án PPP có tiêu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, hồ sơ mời thầu không áp dụng tiêu chuẩn vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.”

9. Bổ sung điểm c1 khoản 4 Điều 64 như sau:

“**c1) Trường hợp dự án được phân kỳ đầu tư, yêu cầu về khả năng huy động vốn chủ sở hữu, vốn vay được đàm phán trên cơ sở tổng mức đầu tư dự án giai đoạn phân kỳ và cam kết của nhà đầu tư, ngân hàng về khả năng huy động vốn chủ sở hữu, vốn vay cho giai đoạn hoàn thiện.**”

10. Sửa đổi khoản 4 Điều 76 như sau:

“4. Trường hợp dự án PPP hình thành tiêu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, **việc thanh toán đối với công trình hoàn thành của tiêu dự án thực hiện theo tiến độ, lộ trình tổng thể của dự án PPP theo thỏa thuận giữa cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.**”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 91 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a như sau:

- Phương án 1: “**1a. Trường hợp dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (bằng văn bản hành chính hoặc thông qua Quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch), phê duyệt đề xuất dự án, chấp thuận sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành trước ngày Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành mà đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 101 của Luật PPP thì tiếp**

tục được áp dụng các ưu đãi, bảo đảm theo văn bản chấp thuận, phê duyệt đó.”

- Phương án 2: *“1a. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư (bằng văn bản riêng hoặc theo Quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch), phê duyệt đề xuất dự án, chấp thuận sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành trước ngày Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành, đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 101 của Luật PPP thì tiếp tục được áp dụng các ưu đãi, bảo đảm theo văn bản được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc theo Quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch.”*

b) Bổ sung khoản 19 như sau:

“19. Dự án PPP đã ký kết hợp đồng trước ngày Luật PPP có hiệu lực thi hành cần thực hiện biện pháp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn nhưng hợp đồng đã ký kết không có điều khoản quy định cụ thể việc được chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì cho phép được thanh lý, chấm dứt hợp đồng trên cơ sở đồng thuận của các bên ký kết hợp đồng và đảm bảo lợi ích của Nhà nước.”

c) Bổ sung khoản 20 như sau:

“20. Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BT có sự thay đổi về vị trí, diện tích, giá trị quỹ đất thanh toán dẫn đến thay đổi giá trị khoản nộp ngân sách nhà nước đã được đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư thực hiện đàm phán, ký kết phụ lục hợp đồng để điều chỉnh giá trị nộp ngân sách nhà nước trên cơ sở đảm bảo hài hoà lợi ích của Nhà nước và nhà đầu tư.”

12. Sửa đổi khoản 1a Điều 110 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 12 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng)

- Phương án 1: Bãi bỏ.

- Phương án 2: *“1a. Việc chuyển tiếp thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Trường hợp dự án BT được chuyển tiếp theo quy định của pháp luật về PPP (dự án BT đã lựa chọn được nhà đầu tư nhưng chưa lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, dự án BT điều chỉnh) thì thẩm quyền, nội dung và trình tự thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được thực hiện theo quy định đối với dự án đầu tư công.”*

13. Bổ sung Mẫu số 04 Phụ lục II

Mẫu số 04 - Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án áp dụng loại hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (O&M)

14. Bổ sung Mẫu số 04 Phụ lục III

Mẫu số 04 - Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án áp dụng loại hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (O&M)

15. Sửa đổi Mục II Phụ lục VI (phần nội dung trước tiểu mục 1)

“Các nội dung dưới đây được sắp xếp, trình bày trong các thành phần của Hợp đồng mẫu dự án PPP căn cứ tính chất, đặc điểm của từng ngành, lĩnh vực và loại hợp đồng của dự án. ***Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, căn cứ quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II và Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, nội dung của hợp đồng được lựa chọn, sửa đổi, bổ sung các nội dung tương ứng để phù hợp với tính chất của loại hợp đồng O&M.***”

Điều 2. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN ()

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

Phụ lục II

*(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP
ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

DỰ THẢO
(.../6/2024)

Mẫu số 01	Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP
Mẫu số 02	Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP
Mẫu số 03	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP
<i>Mẫu số 04</i>	<i>Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án áp dụng loại hợp đồng O&M</i>

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI DỰ ÁN ÁP DỤNG LOẠI HỢP ĐỒNG O&M

Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (BCNCTKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCTKT để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án áp dụng loại hợp đồng O&M.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực, loại hợp đồng của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCTKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCTKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.
2. Tên cơ quan có thẩm quyền.
3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.
4. Địa điểm, quy mô, công suất công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có và hạng mục cần bổ sung để thực hiện dự án, diện tích sử dụng đất.
5. Yêu cầu về kỹ thuật.
6. Sơ bộ tổng mức đầu tư; sơ bộ giá trị tối thiểu nộp ngân sách nhà nước (nếu có).
7. Loại hợp đồng dự án.
8. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.
9. Thời gian thực hiện dự án.
10. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư.
11. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCTKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.
2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.
3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCTKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCTKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.
2. Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).
3. BCNCTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCTKT).
4. Văn bản chấp thuận việc nhà đầu tư lập BCNCTKT (trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất).
5. Quyết định sử dụng tài sản công, công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có để nhượng quyền kinh doanh, quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (nếu có).
6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ (HOẶC ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ)

1. Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư (hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư).
2. Dự thảo quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư).
3. BCNCTKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCTKT).
4. Báo cáo thẩm định BCNCTKT; báo cáo thẩm tra đối với dự án do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư (hoặc báo cáo thẩm định, thẩm tra đối với các nội dung điều chỉnh).
5. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung
 - Thuyết minh sơ bộ bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai.
 - Đánh giá tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định pháp luật chuyên ngành đối với dự án.
 - Phân tích sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

Đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có của dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Các dự án có liên quan

Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan và ảnh hưởng tích cực, tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP, loại hợp đồng O&M

Phân tích lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP, loại hợp đồng O&M so với phương thức đầu tư khác, loại hợp đồng khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân; khả năng phân chia rủi ro giữa các bên có liên quan và các nội dung khác.

5. Tác động của việc thực hiện dự án đối với cộng đồng, dân cư

Phân tích tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP, loại hợp đồng đến xã hội (bình đẳng giới, tạo cơ hội việc làm...) đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án.

II. THÔNG TIN SƠ BỘ VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Thuyết minh sơ bộ các mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể mà dự án cần đạt được trong bối cảnh, hiện trạng đã phân tích ở các mục trên.

2. Quy mô, công suất công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có, các hạng mục cần bổ sung (nếu có) để thực hiện dự án

Phân tích sơ bộ nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có, các hạng mục cần bổ sung.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án và các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp được triển khai trong vùng lân cận có quy hoạch hoặc liên quan đến dự án (nếu có).

4. Nhu cầu, hiện trạng sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng trong thực hiện dự án.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

1. Sơ bộ yêu cầu về sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp; việc duy trì chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có và chất lượng hạng mục công trình cần bổ sung. Căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

2. Phương án thiết kế sơ bộ đối với các hạng mục cần bổ sung để thực hiện dự án (nếu có) thuộc BCNCTKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của

pháp luật khác có liên quan (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

IV. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI; TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định sơ bộ các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền, được sử dụng để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (ví dụ: Lợi ích thu được từ việc nhận giá trị nộp ngân sách nhà nước; lợi ích thu được do nhà nước không phải bố trí vốn ngân sách hàng năm cho công tác quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng...).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do nhà nước không phải tổ chức bộ máy để trực tiếp kinh doanh, quản lý công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng...).

2. Sơ bộ phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án thông qua tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR) là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác, được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR yêu cầu lớn hơn 1 (> 1) và được tính toán sơ bộ trong bước lập BCNCTKT theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó:

B_t : sơ bộ giá trị lợi ích năm thứ t ;

C_t : sơ bộ giá trị chi phí năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ..., n);

n : số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

r_e : tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án (Giá trị r_e được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCTKT có thể tham khảo giá trị $r_e = 10\%$ hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó).

3. Kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế của dự án, kết luận sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

4. Tác động môi trường

Đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu pháp luật chuyên ngành có quy định).

5. Yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có)

Thuyết minh các yếu tố bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Tác động đối với việc triển khai các cam kết quốc tế về đầu tư

Thuyết minh sơ bộ tác động của dự án đối với việc triển khai các cam kết quốc tế về đầu tư.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong thời gian thực hiện dự án: Tổng mức đầu tư (bao gồm giá trị nộp ngân sách nhà nước, nếu có) và chi phí khai thác, vận hành trong thời gian thực hiện dự án. Chi phí khai thác, vận hành trong thời gian thực hiện dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: Các khoản thu của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí). Nêu rõ các khoản thu khác mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được thu ngoài giá, phí sản phẩm, dịch vụ công và không tính vào phương án tài chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Dự báo nhu cầu

- Phân tích lưu lượng, nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp.

- Dự báo tốc độ tăng trưởng của nhu cầu trong tương lai, làm cơ sở xem xét hiệu quả kinh tế xã hội và phân tích sơ bộ phương án tài chính.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu.

3. Phương án tài chính sơ bộ của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính sơ bộ (*nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP*), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Được xác định theo pháp luật về xây dựng, pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan và bao gồm giá trị tối thiểu nộp ngân sách nhà nước (nếu có).

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư.

- Thời hạn hợp đồng dự án, xác định căn cứ một hoặc các yếu tố: yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; thời gian cần sửa chữa định kỳ; thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; phương án tài chính, giá trị nộp ngân sách nhà nước tối thiểu; các yếu tố khác theo quy định pháp luật chuyên ngành.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung sơ bộ phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở chỉ tiêu Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV).

NPV của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t : giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ..., n);

n : số năm hoạt động của dự án (thời hạn hợp đồng dự án);

r : tỷ suất chiết khấu.

5. Đánh giá phương án tài chính và kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, kết luận sơ bộ về tính khả thi tài chính của dự án.

VI. MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

1. Loại hợp đồng dự án

Phân tích sự phù hợp của loại hợp đồng O&M đối với dự án căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ sơ bộ.
- Phương án tài chính sơ bộ (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án) khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu.
- Vai trò, trách nhiệm, phân bổ và quản lý rủi ro liên quan đến thực hiện dự án giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư trong thời gian thực hiện dự án.

2. Phân tích rủi ro trong quá trình thực hiện dự án

- Thuyết minh sơ bộ một số rủi ro chính có thể phát sinh trong suốt vòng đời dự án, bao gồm: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh...), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

- Phân tích cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro và trách nhiệm của các bên trong việc quản lý rủi ro, xác định một số biện pháp giảm thiểu các rủi ro (bảo hiểm rủi ro, dự phòng nguồn xử lý khi có sự cố ô nhiễm môi trường...).

3. Ưu đãi, bảo đảm đầu tư

Đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

4. Tổ chức quản lý thực hiện dự án

- Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

- Thuyết minh sơ bộ các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm: nội dung và phương thức theo dõi, duy trì chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện kinh doanh, khai thác công trình dự án, cung cấp dịch vụ.

5. Lựa chọn nhà đầu tư

- Đối với dự án có yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, thuyết minh về cơ sở áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư. Trường

hợp đề xuất áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, thuyết minh sự cần thiết, cơ sở pháp lý và nội dung dự kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuyết minh về cơ sở áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế về đầu tư.

6. Kế hoạch thực hiện dự án

Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến thời gian chuẩn bị dự án (bao gồm thời gian lập, thẩm định BCNCTKT và quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và phê duyệt dự án); thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư và ký kết hợp đồng.

7. Các nội dung khác

Thuyết minh sơ bộ nội dung cần khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư đối với dự án tại bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi (trừ dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới và dự án có yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước dự kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư).

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày kết luận về việc dự án đáp ứng các điều kiện để đầu tư theo phương thức PPP, loại hợp đồng O&M quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật PPP.

Trình bày các kiến nghị cấp có thẩm quyền thực hiện thủ tục thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án và xác định các nội dung cần được nghiên cứu chi tiết tại báo cáo nghiên cứu khả thi.

Phụ lục III

*(Kèm theo Nghị định số 35/2021/NĐ-CP
ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)*

DỰ THẢO
(.../6/2024)

Mẫu số 01	Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP
Mẫu số 02	Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP
Mẫu số 03	Quyết định phê duyệt dự án PPP
<i>Mẫu số 04</i>	<i>Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án áp dụng loại hợp đồng O&M</i>

BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI DỰ ÁN ÁP DỤNG LOẠI HỢP ĐỒNG O&M

Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP. Phụ lục này hướng dẫn các nội dung được trình bày trong BCNCKT để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án áp dụng loại hợp đồng O&M.

Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư lập BCNCKT theo các nội dung được hướng dẫn dưới đây. Trường hợp áp dụng Mẫu này để trình bày các nội dung điều chỉnh BCNCKT, đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư sắp xếp, lựa chọn các nội dung phù hợp.

A. THÔNG TIN CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN

Tóm tắt và thuyết minh thông tin cơ bản của dự án, bao gồm:

1. Tên dự án.
2. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng.
3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án.
4. Địa điểm, quy mô, công suất công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có và hạng mục cần bổ sung để thực hiện dự án, diện tích sử dụng đất.
5. Yêu cầu về kỹ thuật.
6. Tổng mức đầu tư; giá trị tối thiểu nộp ngân sách nhà nước (nếu có).
7. Loại hợp đồng dự án.
8. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính.
9. Thời gian thực hiện dự án.
10. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư
11. Tên bên mời thầu, hình thức lựa chọn nhà đầu tư và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

B. CĂN CỨ LẬP BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Liệt kê các văn bản pháp lý chủ yếu làm căn cứ lập BCNCKT, bao gồm:

1. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án theo phương thức PPP.
2. Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến ngành, lĩnh vực đầu tư của dự án.
3. Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.
4. Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong các bước lập, thẩm định BCNCKT, quyết định chủ trương đầu tư.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ TRÌNH

Liệt kê thành phần hồ sơ trình tương ứng với từng giai đoạn

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH BCNCKT (HOẶC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH BCNCKT)

1. Văn bản đề nghị thẩm định.
2. Dự thảo tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).
3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).
4. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có).
5. Văn bản thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền với nhà đầu tư về việc giao nhà đầu tư lập BCNCKT (*trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất*).
6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

II. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (HOẶC ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN)

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án (hoặc điều chỉnh dự án).
2. Dự thảo quyết định phê duyệt dự án (hoặc quyết định điều chỉnh dự án).
3. BCNCKT (hoặc nội dung điều chỉnh BCNCKT).
4. Báo cáo thẩm định BCNCKT (hoặc báo cáo thẩm định nội dung điều chỉnh BCNCKT).
5. Quyết định chủ trương đầu tư (hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, nếu có).
6. Tài liệu pháp lý khác có liên quan của dự án.

D. NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

I. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Bối cảnh chung
 - Thuyết minh chi tiết bối cảnh chung về kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương trong giai đoạn dự án được triển khai; các điều kiện, môi trường tự nhiên tác động đến dự án.
 - Tổng quan về ngành, lĩnh vực mà dự án đề xuất, các ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của các quy định về pháp luật chuyên ngành đối với dự án.
 - Phân tích chi tiết sự phù hợp của dự án đối với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.
 - Nhận định các lợi ích dự kiến dự án sẽ đóng góp cho quốc gia và/hoặc địa phương.
2. Hiện trạng khu vực thực hiện dự án

Đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hiện có thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan.

3. Các dự án có liên quan

Nêu thông tin cơ bản về các dự án có liên quan (bao gồm dự án hỗ trợ và dự án cạnh tranh) có thể tác động về mặt doanh thu, lợi nhuận, chi phí... đến dự án được đề xuất; thuyết minh tác động tích cực cũng như ảnh hưởng tiêu cực của các dự án đó đối với dự án được đề xuất.

4. Lợi thế của việc đầu tư theo phương thức PPP, loại hợp đồng O&M

Phân tích chi tiết lợi thế đối với dự án khi đầu tư theo phương thức PPP, loại hợp đồng O&M so với hình thức đầu tư, loại hợp đồng khác trên cơ sở các nội dung: Khả năng thu hút nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của khu vực tư nhân.

5. Kết quả tiếp thu ý kiến về tác động của việc đầu tư thực hiện dự án

- Tổng hợp ý kiến tham vấn về việc đầu tư thực hiện dự án của các cơ quan, tổ chức sau đây: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, đoàn đại biểu quốc hội tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án; hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư.

- Nêu giải trình, tiếp thu ý kiến tham vấn của các cơ quan, tổ chức nói trên.

6. Khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư và bên cho vay

- Thuyết minh quá trình tổ chức khảo sát, nội dung khảo sát ý kiến nhà đầu tư, bên cho vay (nếu có).

- Phân tích kết quả khảo sát bao gồm: các nội dung của BCNCKT được điều chỉnh căn cứ kết quả khảo sát; số lượng nhà đầu tư, bên cho vay quan tâm dự án; danh sách ngân hàng đầu tư đáp ứng yêu cầu của dự án, có năng lực, kinh nghiệm vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong một khoảng thời gian nhất định, đạt mức tiết kiệm năng lượng cao, bảo vệ môi trường đối với dự án thuộc nhóm có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao theo pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).

II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ DỰ ÁN

1. Mục tiêu của dự án

Xác định mục tiêu tổng thể và mục tiêu cụ thể của dự án, bao gồm:

- Mục tiêu tổng thể: Đóng góp của dự án vào việc thực hiện các mục tiêu chung của quốc gia; những lợi ích dự án đóng góp cho kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương và ngành, lĩnh vực.

- Mục tiêu cụ thể: Những vấn đề, thực trạng được giải quyết; số lượng đối tượng hưởng lợi từ dự án; quy mô, công suất phục vụ của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có thuộc dự án cần đáp ứng nhu cầu sử dụng.

2. Quy mô, công suất công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có, các hạng mục cần bổ sung (nếu có) để thực hiện dự án

Phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có; sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp trên cơ sở quy hoạch, dữ liệu khảo sát thực tiễn hoặc các số liệu dự báo; thuyết minh quy mô, công suất của công trình, hệ

thống cơ sở hạ tầng sẵn có, các hạng mục cần bổ sung.

3. Địa điểm thực hiện dự án

Mô tả địa điểm, khu đất thực hiện dự án trên cơ sở các nội dung sau: Phạm vi, diện tích đất sử dụng, hiện trạng khu đất được sử dụng, hành lang bảo vệ (nếu có), diện tích công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có; kết quả khảo sát địa điểm, hiện trạng dự án (nếu tổ chức). Trường hợp xung quanh hoặc trong địa phận thực hiện dự án có các dự án hoặc công trình khác đang hoặc sắp triển khai, phân tích mức độ ảnh hưởng của các dự án đó đối với dự án đang được đề xuất.

4. Nhu cầu, hiện trạng sử dụng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có)

Nêu diện tích, hiện trạng đất, mặt nước và tài nguyên khác (nếu có) được sử dụng trong thực hiện dự án.

III. THUYẾT MINH VỀ KỸ THUẬT

1. Yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp

- Xác định các phương án kỹ thuật, công nghệ trên cơ sở quy mô, công suất của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có của dự án; tiêu chuẩn chất lượng, định mức của ngành; tính sẵn có và khả năng ứng dụng thực tiễn của công nghệ; rủi ro về kỹ thuật, công nghệ (nếu có).

- Nêu cụ thể khả năng đáp ứng về kỹ thuật, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công cung cấp thông qua chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Mô tả về phương án kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn. Nêu rõ việc nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

- Căn cứ phân tích về hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án; máy móc, thiết bị và các loại tài sản khác có liên quan, thuyết minh yêu cầu về việc vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

2. Thiết kế cơ sở đối với các hạng mục cần bổ sung để thực hiện dự án (nếu có)

Nội dung thiết kế cơ sở trong BCNCKT được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng) hoặc được lập theo quy định của pháp luật chuyên ngành (đối với dự án không có cấu phần xây dựng).

IV. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN; TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Xác định các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội

Xác định chi tiết các yếu tố chi phí và lợi ích về mặt kinh tế - xã hội của dự án theo các nhóm yếu tố dưới đây:

- Nhóm yếu tố có thể định lượng và quy đổi được thành tiền, được sử dụng để tính toán tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (ví dụ: Lợi ích thu được từ việc nhận giá trị nộp ngân sách nhà nước; lợi ích thu được do nhà nước không phải bố trí vốn ngân sách hàng năm cho công tác quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng).

- Nhóm yếu tố có thể định lượng nhưng không định giá được (ví dụ: Lợi ích do cải thiện về môi trường, lợi ích do thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng việc làm...).

- Nhóm yếu tố chỉ có thể định tính (ví dụ: Lợi ích do nhà nước không phải tổ chức bộ máy để trực tiếp kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng...).

2. Các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

a) Giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV)

ENPV là hiệu số giữa tổng lợi ích mang lại trừ đi tổng chi phí bỏ ra trong thời gian tính toán kinh tế, được quy đổi về hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, ENPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$ENPV = B - C = \sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r_e)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+r_e)^t}$$

Trong đó:

B_t : lợi ích năm thứ t ;

C_t : chi phí năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ..., n);

n : số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r_e : tỷ suất chiết khấu kinh tế của dự án. Giá trị r_e được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị $r_e = 10\%$ hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

b) Tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR)

BCR là tỷ số giữa tổng lợi ích mà việc đầu tư mang lại trên tổng chi phí bỏ ra trong quá trình đầu tư và khai thác đã được quy về giá trị hiện tại. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, BCR phải lớn hơn 1 (> 1) và được tính theo công thức sau:

$$BCR = \frac{B}{C} = \frac{\sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1+r_e)^t}}{\sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1+r_e)^t}}$$

Trong đó: B_t , C_t , t , n , r_e có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

c) Tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR)

Tỷ suất nội hoàn kinh tế là tỷ suất chiết khấu kinh tế tối đa để dự án thu hồi nguồn vốn đầu tư và chi phí vận hành, đạt được sự hòa vốn. EIRR bằng giá trị tỷ suất chiết khấu (r_e) trong trường hợp $ENPV = 0$ và được xác định thông qua việc giải phương trình sau:

$$ENPV = \sum_{t=0}^n \frac{B_t}{(1 + EIRR)^t} - \sum_{t=0}^n \frac{C_t}{(1 + EIRR)^t} = 0$$

Trong đó: B_t , C_t , t , n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính ENPV nêu trên.

Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, EIRR phải lớn hơn tỷ suất chiết khấu xã hội (SDR - Social Discount Rate): $EIRR > SDR$. Giá trị SDR được xác định theo quy định của từng ngành. Trường hợp chưa được quy định cụ thể thì đơn vị lập BCNCKT có thể tham khảo giá trị $SDR = 10\%$ hoặc đề xuất giá trị tính toán khác nhưng cần có thuyết minh về lý do lựa chọn giá trị đó.

3. Kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án

Trên cơ sở phân tích theo hướng dẫn nêu trên, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố chi phí và lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền làm cơ sở để tính toán các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, BCNCKT nêu kết luận về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

4. Tác động môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh của dự án

- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường theo pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu pháp luật chuyên ngành có quy định). Trường hợp dự án sử dụng tài nguyên thiên nhiên làm yếu tố đầu vào chính (thuộc các lĩnh vực như năng lượng, điện, nước...), phân tích chi tiết về tác động của dự án đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Thuyết minh yếu tố tác động đến xã hội trong quá trình thực hiện dự án như hỗ trợ tái định cư, bình đẳng giới, lao động, tạo việc làm... và các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực.

- Trường hợp dự án có tác động về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, phân tích chi tiết nội dung này căn cứ ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Công an tỉnh, thành phố tại địa bàn thực hiện dự án tại bước quyết định chủ trương đầu tư dự án.

V. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DỰ ÁN

1. Các thông số đầu vào sử dụng trong mô hình tài chính

- Chi phí trong thời gian thực hiện dự án: Tổng mức đầu tư (bao gồm giá trị nộp ngân sách nhà nước, nếu có) và chi phí khai thác, vận hành trong thời gian thực hiện dự án. Chi phí khai thác, vận hành trong thời gian thực hiện dự án bằng các chi phí liên quan đến vận hành và bảo dưỡng, bảo trì công trình, hệ

thống cơ sở hạ tầng của dự án; các chi phí nhân lực để vận hành và bảo dưỡng, bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn giám sát, dự phòng...

- Doanh thu: Các khoản thu của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Xác định doanh thu của dự án qua từng năm (doanh thu ở mức căn bản, doanh thu ở mức tối đa và doanh thu ở mức tối thiểu) trên cơ sở các nội dung về dự báo nhu cầu; giá, phí sản phẩm, dịch vụ và các khoản thu khác của dự án (xem xét cơ sở pháp lý để xác định giá, phí; dự kiến lộ trình tăng giá, phí). Nêu rõ các khoản thu khác mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được thu ngoài giá, phí sản phẩm, dịch vụ công và không tính vào phương án tài chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

- Các thông số đầu vào khác: Lãi vay, thời gian vay; tỷ lệ lạm phát; tỷ giá; tỷ lệ khấu hao và các thông số khác.

2. Phương án tài chính của dự án

Trình bày nội dung phương án tài chính (*nội dung chi tiết thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ tại Nghị định quy định chi tiết cơ chế tài chính trong dự án PPP*), bao gồm:

- Tổng mức đầu tư: Được xác định theo pháp luật về xây dựng, pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan và bao gồm giá trị nộp ngân sách nhà nước (nếu có).

- Cơ cấu nguồn vốn của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án (vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác) và phương án huy động vốn giả định; thời gian vay, kỳ hạn phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có); chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay, lãi suất phát hành trái phiếu doanh nghiệp (nếu có) và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư.

- Thời hạn hợp đồng dự án, xác định căn cứ một hoặc các yếu tố: yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ của từng loại công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; thời gian cần sửa chữa định kỳ; thời gian sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; phương án tài chính, giá trị nộp ngân sách nhà nước tối thiểu; các yếu tố khác theo quy định pháp luật chuyên ngành.

- Đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

- Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

- Các thông số đầu vào, chỉ tiêu tài chính.

3. Dự báo nhu cầu

BCNCKT phân tích nhu cầu sử dụng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án, sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp; dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu trong tương lai, cụ thể:

- Phân tích nhu cầu hiện tại: Căn cứ hiện trạng, quy mô, công suất công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có của dự án, xác định số lượng đối tượng

hưởng lợi từ dự án.

- Dự báo nhu cầu tương lai: Xây dựng các kịch bản về nhu cầu (tối đa, trung bình, tối thiểu) trong thời gian thực hiện dự án.

- Phân tích khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu.

4. Các chỉ tiêu tài chính xem xét tính khả thi của dự án

Căn cứ nội dung phương án tài chính và các thông số đầu vào của mô hình tài chính, tính khả thi về tài chính của dự án được xem xét trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính sau:

- Giá trị hiện tại ròng tài chính (NPV) của dự án là giá trị hiện tại của dòng tiền thuần trong suốt vòng đời dự án. Để đảm bảo dự án đạt hiệu quả tài chính, NPV phải dương (> 0) và được tính theo công thức sau:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

CF_t : giá trị dòng tiền thuần là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được (dòng tiền vào) và số tiền chi ra (dòng tiền ra) của dự án tại năm thứ t ;

t : năm trong vòng đời dự án (0, 1, 2, ..., n);

n : số năm hoạt động của dự án (thời gian hợp đồng dự án);

r : tỷ suất chiết khấu.

- Tỷ suất nội hoàn tài chính (IRR) cho biết lợi nhuận của dự án, không bao gồm cơ cấu huy động vốn. IRR là tỷ suất chiết khấu (r) tại điều kiện biên $NPV = 0$ và được tính toán thông qua việc giải phương trình sau đây:

$$NPV = \sum_{t=0}^n \frac{CF_t}{(1+IRR)^t} = 0$$

Trong đó: CF_t , t , n có ý nghĩa tương tự như trong công thức tính NPV nêu trên.

Để đánh giá dự án khả thi về mặt tài chính, IRR của dự án sau khi tính toán cần được so sánh với các giá trị: (i) Chi phí vốn bình quân gia quyền của dự án (WACC); (ii) IRR của các dự án có tính chất tương tự, trong cùng lĩnh vực; (iii) IRR kỳ vọng tối thiểu của các nhà đầu tư tiềm năng đối với dự án. Dự án có tính khả thi về tài chính khi IRR lớn hơn giá trị (i) và phù hợp với các giá trị (ii), (iii). Ngoài ra, có thể sử dụng chỉ số khả năng trả nợ (DSCR) để đánh giá tính khả thi về tài chính đối với bên cho vay của dự án.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng dự án, BCNCKT bổ sung các chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của phương án tài chính theo quy định tại Nghị định cơ chế quản lý tài chính dự án PPP.

5. Kết luận về tính khả thi tài chính của dự án

Trên cơ sở các phân tích tại các Mục nêu trên, căn cứ tính chất của loại hợp

đồng dự án, nêu kết luận về tính khả thi tài chính của dự án.

VI. LOẠI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

1. Căn cứ lựa chọn loại hợp đồng cho dự án

Phân tích sự phù hợp của loại hợp đồng O&M đối với dự án căn cứ thuyết minh về các nội dung sau:

- Phương án kỹ thuật, công nghệ sơ bộ.
- Phương án tài chính sơ bộ (dự báo nhu cầu, nguồn thu và khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư, thời gian hoàn vốn và thời hạn hợp đồng dự án) khả năng chi trả của cộng đồng người sử dụng, tổ chức bao tiêu.
- Vai trò, trách nhiệm, phân bổ và quản lý rủi ro liên quan đến thực hiện dự án giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư trong thời gian thực hiện dự án.

2. Trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện hợp đồng dự án

Thuyết minh chi tiết về vai trò, trách nhiệm trong thời gian thực hiện dự án của các bên có liên quan, bao gồm: Cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và các tổ chức khác có liên quan (bên cho vay, nhà thầu,...).

3. Phân tích các rủi ro chính của dự án

Mô tả và đánh giá các rủi ro chính trong thời gian thực hiện dự án như: Rủi ro về pháp lý (thay đổi chính sách, pháp luật), rủi ro về quyền sử dụng đất, rủi ro về môi trường, rủi ro về kỹ thuật, công nghệ được lựa chọn, rủi ro về thiết kế và xây dựng, rủi ro về tài khóa (ngân sách trung ương, địa phương, khả năng cung cấp bảo lãnh, bảo đảm không dẫn đến các khoản nợ ngoài dự kiến cho phía Nhà nước), rủi ro về doanh thu (nhu cầu của thị trường, lưu lượng...), rủi ro vận hành...

4. Cơ chế phân bổ và quản lý rủi ro

Thuyết minh cụ thể cơ chế phân bổ, quản lý rủi ro (bao gồm các biện pháp giảm thiểu rủi ro), trách nhiệm giữa cơ quan có thẩm quyền và đối tác tư nhân (nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay...) trong quá trình thực hiện dự án.

VII. CÁC HÌNH THỨC ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Thuyết minh chi tiết về các đề xuất ưu đãi đầu tư (bao gồm ưu đãi đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương), các loại hình bảo lãnh, bảo đảm của Chính phủ và điều kiện kèm theo cũng như các nghĩa vụ cần thiết khác trong thời gian thực hiện hợp đồng dự án.

VIII. QUẢN LÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án PPP

Thuyết minh hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; phương thức để cơ quan có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án.

2. Nội dung quản lý thực hiện dự án

- Thuyết minh các nội dung quản lý thực hiện dự án bao gồm: nội dung và phương thức theo dõi, duy trì chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có; giám sát thực hiện hợp đồng dự án, đảm bảo cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ổn định, liên tục; phương thức nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện kinh doanh, khai thác công trình dự án, cung cấp dịch vụ.

- Xác định các chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án trên các khía cạnh: Kỹ thuật, vận hành, môi trường, xã hội, tài chính, tiến độ... làm cơ sở xây dựng hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hợp đồng dự án và theo dõi, duy trì chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng sẵn có của dự án, chất lượng yêu cầu của sản phẩm, dịch vụ công mà nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp.

IX. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư

- Tên bên mời thầu.

- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: Căn cứ kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư hoặc ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, xác định hình thức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này.

- Thời gian tổng thể và các mốc thời gian dự kiến tổ chức lựa chọn nhà đầu tư (dạng bảng theo dõi tiến độ).

2. Kế hoạch thực hiện hợp đồng dự án

- Đề xuất cơ quan thực hiện việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

- Thời gian đàm phán và ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; đóng tài chính của dự án và hợp đồng dự án bắt đầu có hiệu lực.

- Thời gian thực hiện hợp đồng dự án (bao gồm thời điểm chấm dứt hợp đồng dự án).

Đ. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trình bày các nội dung kết luận chính của BCNCKT đã được phân tích ở trên, phù hợp, khả thi để triển khai đầu tư theo phương thức PPP, loại hợp đồng O&M. Theo đó, đưa ra kiến nghị cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án hoặc các kiến nghị khác (nếu có).

Phụ lục: Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định 35/2021/NĐ-CP

TT	Dẫn chiếu	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung
1	Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 2	“b) Quy mô đầu tư: dự án có tổng mức đầu tư từ 200 tỷ đồng trở lên.”	Một số bộ ngành, địa phương kiến nghị không nên quy định tổng mức đầu tư tối thiểu là 1.500 tỷ đồng đối với dự án thuộc lĩnh vực giao thông vận tải; bởi thực tiễn ở một số địa phương, các dự án xây dựng công trình giao thông có quy mô tổng mức đầu tư thấp hơn vẫn có khả năng kêu gọi đầu tư PPP. Việc sửa đổi quy định này nhằm tạo cơ hội thu hút nguồn lực tư nhân vào các dự án có quy mô vừa và nhỏ, đặc biệt là các dự án giao thông đường bộ tại các địa phương.
2.a	Sửa đổi khoản 1 Điều 24	“1. <i>Đơn vị chuẩn bị dự án PPP</i> lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật PPP và Mẫu số 01 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.”	Xác định rõ chủ thể có nhiệm vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật PPP.
2.b	Sửa đổi khoản 3 Điều 24	“3. <i>Hội đồng thẩm định các cấp hoặc đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP</i> lập báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật PPP và Mẫu số 02 Phụ lục III kèm theo Nghị định này.”	Xác định rõ chủ thể có nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi khi Điều 20 Luật PPP chưa quy định cụ thể nội dung này.
3	Bổ sung khoản 4 Điều 27	“4. <i>Đối với dự án thực hiện trên phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của địa phương được thống nhất giao làm cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 21 của Nghị</i>	Nghị định 35/2021/NĐ-CP hiện hành (khoản 4 Điều 21) chỉ quy định việc giao địa phương làm cơ quan có thẩm quyền trong việc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thực hiện trên phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở

TT	Dẫn chiếu	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung
		<i>định này quyết định phê duyệt dự án PPP.”</i>	lên, chưa có quy định cụ thể về thẩm quyền phê duyệt dự án PPP đối với trường hợp dự án này.
4.a	Sửa đổi khoản 2 Điều 28	<p>“2. Việc giao cho nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư. Văn bản thỏa thuận bao gồm nội dung về mục đích; yêu cầu; <i>tên cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư lập; chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi; chi phí thuê tư vấn độc lập thẩm tra và nguyên tắc xử lý trong các trường hợp sau đây:</i></p> <p>a) Trường hợp báo cáo nghiên cứu khả thi không được phê duyệt hoặc <i>nhà đầu tư không được lựa chọn để</i> thực hiện dự án, nhà đầu tư chịu mọi rủi ro, chi phí;</p> <p>b) Trường hợp sau khi tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư đề xuất dự án không được lựa chọn, chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi sẽ do nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả cho nhà đầu tư đề xuất.”</p>	Quy định cụ thể về cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tiếp nhận báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư lập và thỏa thuận về chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi của nhà đầu tư.
4.b	Sửa đổi khoản 3 Điều 28	<p>“3. Báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư tổ chức lập được thẩm định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 27 của Luật PPP, khoản 3 Điều 24 và Điều 26 của Nghị định này. <i>Cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư lập thực hiện thủ tục trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi và trình phê duyệt dự án PPP.”</i></p>	Quy định cụ thể về cơ quan, đơn vị có trách nhiệm trình thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi do nhà đầu tư lập và trình phê duyệt dự án PPP.

TT	Dẫn chiếu	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung
5.a	Sửa đổi khoản 2 Điều 33	<p>“2. Cá nhân tham gia tổ chuyên gia phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có <i>chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu</i> theo quy định của pháp luật về đấu thầu;</p> <p>b) Có trình độ chuyên môn liên quan đến dự án;</p> <p>c) Có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của dự án;</p> <p>d) Am hiểu các nội dung cụ thể tương ứng của dự án;</p> <p>đ) Có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực liên quan đến dự án.”</p>	Sửa đổi yêu cầu phải có “chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng về đấu thầu” thành “chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu” theo quy định mới của Luật Đấu thầu năm 2023.
5.b	Sửa đổi khoản 3 Điều 33	<p>“3. Trường hợp cần có sự tham gia của các chuyên gia chuyên ngành thì không yêu cầu các chuyên gia này phải có <i>chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu</i> theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.”</p>	Sửa đổi thuật ngữ “chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng về đấu thầu” thành “chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu” theo quy định mới của Luật Đấu thầu năm 2023.
6	Bổ sung khoản 3 Điều 35	<p>“3. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, trong trường hợp tổng mức đầu tư dự án bao gồm cả chi phí nộp ngân sách nhà nước, sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền vào ngân sách nhà nước, nhà đầu tư được hoàn trả hoặc giải tỏa phần bảo đảm thực hiện hợp đồng với tỷ lệ tương ứng phần tiền nộp vào ngân sách nhà nước. Phần bảo đảm thực hiện hợp đồng còn lại được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP hoàn thành nghĩa vụ còn lại theo hợp đồng.”</p>	Trong dự án loại hợp đồng O&M, tổng mức đầu tư có thể bao gồm giá trị phần nộp ngân sách nhà nước. Giá trị này thường rất lớn vì được xác định tương ứng với giá trị công trình, cơ sở hạ tầng sẵn có, cũng như thời hạn hợp đồng O&M. Để giảm gánh nặng về tài chính cho nhà đầu tư khi đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định của hồ sơ mời thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng của nhà đầu tư được khấu trừ phần giá trị tương ứng với khoản nộp ngân sách nhà nước này.

TT	Dẫn chiếu	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung
7.a	Sửa đổi khoản 1 Điều 49	<p>“1. Hồ sơ mời thầu được phê duyệt căn cứ vào các hồ sơ, tài liệu sau đây:</p> <p>a) Quyết định phê duyệt dự án PPP, trừ dự án quy định tại điểm d khoản này;</p> <p>b) Kết quả sơ tuyển đối với dự án áp dụng đấu thầu rộng rãi có sơ tuyển;</p> <p>c) Kết quả đàm phán, trao đổi về nội dung hồ sơ mời thầu đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật PPP;</p> <p>d) Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP và kết quả đàm phán với nhà đầu tư đối với dự án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP;</p> <p>đ) Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP (đối với dự án quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 38 của Luật PPP), báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP và các tài liệu liên quan;</p> <p>e) Các quy định của pháp luật và chính sách của Nhà nước có liên quan.</p> <p>Trường hợp cần thiết, căn cứ yêu cầu thực tế của dự án, cơ quan có thẩm quyền quyết định việc lập hồ sơ mời thầu đồng thời với thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán nhưng phải bảo đảm không làm hạn chế tính cạnh tranh trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, không hạn chế quyền thay đổi hoặc tự thực hiện thiết kế sau thiết kế cơ sở của nhà đầu tư và không làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.”</p>	<p>Nhằm linh hoạt và tiết kiệm thời gian trong lập hồ sơ mời thầu dự án PPP đồng thời với lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán đối với tiểu dự án trong dự án PPP, cần điều chỉnh quy định hiện hành từ căn cứ lập hồ sơ mời thầu thành căn cứ phê duyệt hồ sơ mời thầu.</p>

TT	Dẫn chiếu	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung
7.b	Sửa đổi khoản 4 Điều 49	<p>“4. Trường hợp dự án PPP hình thành tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, cơ quan có thẩm quyền tổ chức việc lập, thẩm định <i>thiết kế kỹ thuật (đối với dự án yêu cầu thiết kế ba bước theo quy định của pháp luật về xây dựng)</i> và dự toán của tiểu dự án (bao gồm cả chi phí hoạt động của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc tổ chức thực hiện công tác giám sát thi công, nghiệm thu hoàn thành công trình), làm cơ sở để phê duyệt các nội dung này đồng thời với hồ sơ mời thầu. <i>Thiết kế và dự toán ở bước thiết kế bản vẽ thi công được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Điều 57 Luật PPP.</i>”</p>	<p>Làm rõ chủ thể và thời điểm lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở cùng dự toán ở các bước thiết kế tương ứng theo quy định của Luật PPP (đặc biệt đối với dự án PPP có tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công); tránh cách hiểu không thống nhất theo kiến nghị của một số địa phương.</p>
8	Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 50	<p>“a) Việc đánh giá về tài chính - thương mại căn cứ theo phương pháp so sánh, xếp hạng quy định trong hồ sơ mời thầu. Hồ sơ mời thầu phải xác định <i>một trong các tiêu chuẩn</i> về giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 42 của Luật PPP để so sánh, xếp hạng nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về tài chính - thương mại. Nhà đầu tư xếp thứ nhất được xem xét đề nghị trúng thầu.</p> <p>Đối với dự án PPP có tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, hồ sơ mời thầu không áp dụng tiêu chuẩn vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.”</p>	<p>Điều chỉnh nội dung từ “một hoặc kết hợp các tiêu chuẩn” thành “một trong các tiêu chuẩn” để phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật PPP.</p>

TT	Dẫn chiếu	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung
9	Bổ sung điểm c1 khoản 4 Điều 64	<i>“c1) Trường hợp dự án được phân kỳ đầu tư, yêu cầu về khả năng huy động vốn chủ sở hữu, vốn vay được đàm phán trên cơ sở tổng mức đầu tư dự án giai đoạn phân kỳ và cam kết của nhà đầu tư, ngân hàng về khả năng huy động vốn chủ sở hữu, vốn vay cho giai đoạn hoàn thiện.”</i>	Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện một số dự án có quy mô lớn và phân kỳ đầu tư xây dựng hiện nay đang được bộ ngành, địa phương thực hiện theo hướng chỉ quy định yêu cầu tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu tương ứng với tổng mức đầu tư của giai đoạn đầu (giai đoạn 1) dự án. Để đảm bảo nhà đầu tư và bên cho vay có đủ năng lực về tài chính cũng như trách nhiệm thực hiện toàn bộ dự án, cần có cam kết về việc huy động vốn chủ sở hữu và vốn vay cho cả giai đoạn hoàn thiện dự án.
10	Sửa đổi khoản 4 Điều 76	<i>“4. Trường hợp dự án PPP hình thành tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP, việc thanh toán đối với công trình hoàn thành của tiểu dự án thực hiện theo tiến độ, lộ trình tổng thể của dự án PPP theo thỏa thuận giữa cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.”</i>	Quy định hiện hành chỉ cho phép thanh toán tối đa 50% giá trị khối lượng đã hoàn thành đối với tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công trong dự án PPP. Điều này gây khó khăn cho nhà đầu tư trong việc thu xếp vốn để thực hiện toàn bộ dự án PPP. Việc giữ lại và chưa thanh toán 50% giá trị khối lượng hoàn thành sẽ không khuyến khích nhà đầu tư tham gia đối với các dự án PPP có tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công, đặc biệt là tiểu dự án có tổng mức đầu tư lớn. Cần điều chỉnh quy định này nhằm tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư trong việc huy động vốn và thu xếp tài chính của toàn bộ dự án PPP.
11.a	Bổ sung khoản 1a Điều 91	<i>- Phương án 1: “1a. Trường hợp dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (bằng văn bản hành chính hoặc thông qua Quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch), phê duyệt đề xuất dự án, chấp thuận sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành trước ngày Nghị định số</i>	Quy định chuyển tiếp về áp dụng ưu đãi, bảo đảm đầu tư đối với các dự án PPP không có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, thực hiện theo quy định của pháp luật về PPP trước khi Nghị định 63/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

TT	Dẫn chiếu	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung
		<p><i>63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành mà đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 101 của Luật PPP thì tiếp tục được áp dụng các ưu đãi, bảo đảm theo văn bản chấp thuận, phê duyệt đó.”</i></p> <p>- Phương án 2: <i>“1a. Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư (bằng văn bản riêng hoặc theo Quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch), phê duyệt đề xuất dự án, chấp thuận sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành trước ngày Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành, đủ điều kiện chuyển tiếp theo quy định tại Điều 101 của Luật PPP thì tiếp tục được áp dụng các ưu đãi, bảo đảm theo văn bản được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc theo Quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch.”</i></p>	
11.b	Bổ sung khoản 19 Điều 91	<p><i>“19. Dự án PPP đã ký kết hợp đồng trước ngày Luật PPP có hiệu lực thi hành cần thực hiện biện pháp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn nhưng hợp đồng đã ký kết không có điều khoản quy định cụ thể việc được chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì cho phép được thanh lý, chấm dứt hợp đồng trên cơ sở đồng thuận của các bên ký kết hợp đồng và đảm bảo lợi ích của Nhà nước.”</i></p>	<p>Một số dự án cần phải thực hiện biện pháp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng hợp đồng dự án đã ký không có điều khoản quy định cụ thể việc được chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, dẫn đến vướng mắc dự án không có cơ sở để chấm dứt hợp đồng.</p>

TT	Dẫn chiếu	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung
11.c	Bổ sung khoản 20 Điều 91	<i>“20. Trường hợp dự án áp dụng loại hợp đồng BT có sự thay đổi về vị trí, diện tích, giá trị quỹ đất thanh toán dẫn đến thay đổi giá trị khoản nợ ngân sách nhà nước đã được đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư thực hiện đàm phán, ký kết phụ lục hợp đồng để điều chỉnh giá trị nợ ngân sách nhà nước trên cơ sở đảm bảo hài hoà lợi ích của Nhà nước và nhà đầu tư.”</i>	Bổ sung quy định chuyển tiếp để xử lý khó khăn, vướng mắc trong đàm phán, ký kết phụ lục hợp đồng dự án BT trong trường hợp khoản nợ ngân sách nhà nước theo hồ sơ dự thầu thay đổi khi khu đất đối ứng đã thỏa thuận theo hợp đồng BT để thanh toán cho nhà đầu tư có sự thay đổi về diện tích và giá trị (hoán đổi vị trí khu đất dự kiến; cắt giảm diện tích đất theo hợp đồng BT đã ký kết).
12	Sửa đổi khoản 1a Điều 110 Nghị định 15/2021/NĐ-CP (được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 36 Điều 12 Nghị định 35/2023/NĐ-CP)	<ul style="list-style-type: none"> - Phương án 1: Bãi bỏ. - Phương án 2: “1a. Việc chuyển tiếp thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Trường hợp dự án BT được chuyển tiếp theo quy định của pháp luật về PPP (dự án BT đã lựa chọn được nhà đầu tư nhưng chưa lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, dự án BT điều chỉnh) thì thẩm quyền, nội dung và trình tự thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở được thực hiện theo quy định đối với <i>dự án đầu tư công</i>.” 	Theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 101 Luật PPP, việc triển khai thực hiện các dự án BT đã ký kết hợp đồng trước thời điểm Luật này có hiệu lực thì hành được thực hiện theo pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng, được hiểu bao gồm cả việc điều chỉnh dự án đầu tư, điều chỉnh thiết kế. Vì vậy, đề xuất bỏ quy định liên quan đến nội dung này tại Nghị định 15/2021/NĐ-CP và Nghị định 35/2023/NĐ-CP thông qua sửa đổi, bổ sung quy định chuyển tiếp tại Nghị định 35/2021/NĐ-CP; hoặc điều chỉnh theo hướng thực hiện theo quy định đối với dự án đầu tư công.
13	Bổ sung Mẫu số 04 Phụ lục II	Báo cáo nghiên cứu tiên khả thi dự án áp dụng loại hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (O&M)	Trình tự, thủ tục áp dụng riêng cho hợp đồng O&M chưa được quy định cụ thể tại Luật PPP và Nghị định 35/2021/NĐ-CP, bởi đây là loại hợp đồng mới, chưa từng được áp dụng, thực hiện tại Việt Nam. Với đặc thù là loại dự án không bao gồm việc đầu tư xây
14	Bổ sung Mẫu số 04 Phụ lục III	Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án áp dụng loại hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (O&M)	

TT	Dẫn chiếu	Nội dung sửa đổi, bổ sung	Thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung
			<p>dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đã sẵn có, nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, văn kiện hợp đồng... của loại hợp đồng này cần được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp; đồng thời cũng để rút ngắn thời gian, đơn giản hóa các thủ tục thực hiện công tác chuẩn bị dự án.</p>
15	Sửa đổi Mục II Phụ lục VI - (phần nội dung trước tiêu mục 1)	<p>“Các nội dung dưới đây được sắp xếp, trình bày trong các thành phần của Hợp đồng mẫu dự án PPP căn cứ tính chất, đặc điểm của từng ngành, lĩnh vực và loại hợp đồng của dự án. <i>Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, căn cứ quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II và Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, nội dung của hợp đồng được lựa chọn, sửa đổi, bổ sung các nội dung tương ứng để phù hợp với tính chất của loại hợp đồng O&M.</i>”</p>	<p>Phụ lục VI Nghị định 35/2021/NĐ-CP hiện hành về hướng dẫn lập hợp đồng mẫu dự án PPP đã cơ bản bao gồm các nội dung hợp đồng liên quan đến các loại hợp đồng dự án. Căn cứ các hướng dẫn cụ thể mang tính đặc thù được bổ sung tại Mẫu số 04 Phụ lục II và Mẫu số 04 Phụ lục III, việc lập hợp đồng mẫu dự án O&M được thực hiện thông qua chọn lọc và điều chỉnh các nội dung phù hợp.</p>

DANH SÁCH GỬI CÔNG VĂN

I. Văn phòng Quốc hội (Vụ Tài chính ngân sách, Vụ Kinh tế)

II. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

III. Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

IV. Các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT

1. Vụ Pháp chế
2. Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân
3. Vụ Phát triển hạ tầng và đô thị
4. Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư
5. Vụ Kinh tế địa phương và lãnh thổ
6. Vụ Kinh tế công nghiệp, dịch vụ
7. Cục Đầu tư nước ngoài

V. Các đơn vị, doanh nghiệp khác

1. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) - Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội.
2. Hội Pháp luật Xây dựng Việt Nam - 24 Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.
3. Hiệp hội các Nhà đầu tư công trình Giao thông đường bộ Việt Nam - Tầng 16, số 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
4. Hiệp hội các Nhà thầu xây dựng Việt Nam - Số 32, ngõ 121 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội.
5. Ban Quản lý dự án 6 - Bộ GTVT - Lô D20, Tôn Thất Thuyết, Khu Đô thị mới Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
6. Ban Quản lý dự án 7 - Bộ GTVT - 63 Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.
7. Ban Quản lý dự án Thăng Long - Bộ GTVT - Tổ 23, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội.
8. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội - Số 1 Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội.
9. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông - Số 3 Nguyễn Thị Diệu, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP Hồ Chí Minh.
10. Công ty TNHH Tập Đoàn Sơn Hải - Số 117 Hữu Nghị, phường Nam Lý, TP Đồng Hới, Quảng Bình.
11. Công ty cổ phần Tasco - Tầng 1, Tầng 20, Toà nhà Tasco, Lô HH2-2 Phạm Hùng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

12. Công ty cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả - 32 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, quận 1, TP Hồ Chí Minh.
13. Công ty cổ phần Tập Đoàn T&T - 31-33 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
14. Công ty cổ phần Tập Đoàn Mặt Trời - Tầng 9, Tòa nhà Sun City, 13 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
15. Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh - 152 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.
16. Công ty cổ phần BOT Đại Dương - Tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, Hà Nội.
17. Tổng công ty Xây dựng Số 1 (CTCP) - Tòa nhà Sailing Tower, Lầu 9 số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP Hồ Chí Minh.